

Số: **48** /2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **27** tháng **6** năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng  
nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1421/TTr-STC ngày 05 tháng 6 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



## 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng và sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

## Điều 2. Mức thu giá dịch vụ

Mức thu giá dịch vụ được quy định tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII kèm theo Quyết định này, mức giá thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (10%).

## Điều 3. Đơn vị tổ chức thu

Căn cứ vào mức giá quy định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn phối hợp với Ban Quản lý chợ áp dụng mức thu giá dịch vụ cho phù hợp với từng vị trí, đặc điểm của từng ngành hàng, đảm bảo tính cạnh tranh và công bằng.

Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phối hợp với Ban Quản lý chợ tổ chức bộ máy để phục vụ công tác thu giá dịch vụ; có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu về khoản mục thu, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu.

## Điều 4. Chứng từ thu

Đơn vị thu sử dụng chứng từ theo quy định hiện hành.

## Điều 5. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Toàn bộ số tiền thu được, Ban Quản lý chợ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định. Số thu còn lại để chi phí phục vụ cho công tác thu giá dịch vụ và thực hiện các nhiệm vụ chi cho công tác của đơn vị.

## Điều 6. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm Quyết định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

## Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn, các Ban Quản lý chợ tổ chức thu giá dịch vụ tại các chợ trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định tại Quyết định này.

2. Hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ tổ chức thu, quản lý và sử dụng nguồn thu đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

3. Phối hợp với Sở Tài chính để chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế.

## Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành có liên quan

1. Sở Tài chính

Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế hướng

dẫn việc xây dựng hồ sơ phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ. Tổ chức rà soát, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời mức giá dịch vụ khi có biến động do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế có phương án yêu cầu.

## 2. Sở Công thương

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát tình hình hoạt động của các chợ trên địa bàn, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ theo đúng quy định.

## 3. Cục Thuế tỉnh

Hướng dẫn các thủ tục, vướng mắc trong việc thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn liên quan đến lĩnh vực thuế, chứng từ thu và cơ chế thu theo quy định hiện hành.

## 4. Ban Quản lý chợ

Tổ chức thu giá dịch vụ tại các chợ trên địa bàn đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định tại Quyết định này. Đồng thời có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, công khai các chế độ chính sách có liên quan và mức thu giá dịch vụ đến từng tiểu thương được biết, đảm bảo tính trung thực, khách quan và công bằng.

Giải quyết khiếu nại liên quan đến việc thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ thuộc phạm vi quản lý. Thực hiện việc theo dõi, hạch toán các khoản thu theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Thường xuyên báo cáo tình hình và vướng mắc liên quan đến thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ cho cơ quan chức năng được biết.

## 5. Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn

Thường xuyên theo dõi, giám sát, chỉ đạo các Ban Quản lý chợ thuộc địa bàn quản lý, hướng dẫn việc tổ chức thu, quản lý và sử dụng nguồn thu đảm bảo đúng quy định của nhà nước.

**Điều 9.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2017, thay thế Quyết định số 4582/2004/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu phí chợ.

**Điều 10.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Cao**

**Phụ lục I**  
**GIA DỊCH VỮ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ**  
**ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**  
 (Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của  
 UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



TT	Diễn giải	Mức thu
<b>A</b>	<b>CHỢ ĐÔNG BA</b>	
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<b>1</b>	<b>Khu vực Lầu chuông dưới</b> (kim hoàn, tân dược, điện máy, công nghệ phẩm, mỹ nghệ, đồng hồ, gia vị, hoa tươi, kính mắt, tạp hóa, bánh kẹo, dép mũ, hàng lưu niệm)	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	185.000 - 260.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	40.000 - 175.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	15.000 - 30.000
<b>2</b>	<b>Khu vực Lầu chuông trên</b> (vải sợi, chăn màn, áo quần, túi xách)	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	100.000 - 112.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	70.000 - 90.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	50.000 - 60.000
<b>3</b>	<b>Khu vực nhà C</b> (ngũ cốc, gia vị, ớt bột, đường, cá khô, gạo, giấy màu, bao bì, công nghệ phẩm, mì gạo, hương đèn, cảm lệ, bia rượu, kính mắt, giải khát, kim hoàn)	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	110.000 - 260.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	30.000 - 100.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	15.000 - 20.000
<b>4</b>	<b>Khu vực nhà C'</b> (nan tre, đồng hồ, dép mũ, dép lốp, giải khát, kính mắt, lu đồng, may mặc, ngũ kim, nhôm sành, hàng sơn, vải dầu, áo mưa, điện máy, tân dược, phụ tùng xe đạp)	

	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	110.000 - 250.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	30.000 – 100.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	15.000 – 20.000
<b>5</b>	<b>Khu vực nhà E</b> (ăn uống, bao bì, bún tươi, đồ chay, đường cát, giải khát, gia vị, trà, hạt sen, hương đèn, nón lá, thịt heo bò, trái cây, thùng thiết, tạp hóa)	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	110.000 - 154.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	30.000 – 100.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	15.000 – 20.000
<b>6</b>	<b>Khu vực Chương Dương</b> (muối hạt, uốn tóc, bột lọc, sành sứ Trung Quốc, cau trầu, chè lá, mắm ruốt, hành tỏi, lagim, gà vịt, rau hành, vải dầu, cá,...)	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	95.000 - 111.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	30.000 – 85.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	15.000 – 20.000
<b>7</b>	<b>Các lô bạ (cố định) trong khu vực chợ</b> (không có giấy phép ĐKKD và hợp đồng thuê điểm kinh doanh)	30.000 - 100.000
<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại chợ</b>	<b>đồng/lượt</b>
	Giá dịch vụ	3.000 – 5.000
<b>B</b>	<b>CHỢ AN CỰU</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<b>1</b>	Các lô, ki ốt đường Hùng Vương – Đặng Văn Ngữ, các lô đầu dãy các ngành hàng (áo quần, vải sợi, dép mũ...)	208.000
<b>2</b>	Các lô, quầy hàng từ vị trí 2 trở vào (áo quần, vải sợi, dép mũ, hương đèn, nón lá, gia vị, rau hành)	167.000

3	Các lô, quầy thuộc ngành hàng: bún lá, thịt	140.000
4	Các lô, quầy thuộc ngành hàng: ăn uống, giải khát, cá	120.000
5	Các lô hàng còn lại bao quanh chợ	100.000 – 200.000
<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại chợ</b>	<b>đồng/lượt</b>
	Giá dịch vụ	2.000 – 5.000
<b>C</b>	<b>CHỢ TÂY LỘC</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<b>1</b>	<b>Khu A</b>	
	- <i>Ki ốt mặt ngoài đường Nguyễn Trãi</i>	
	+ Địa điểm có lợi thế kinh doanh tốt nhất	152.000
	+ Địa điểm có lợi thế kinh doanh trung bình	130.000
	+ Các địa điểm có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	119.000
	- <i>Ki ốt mặt trong chợ</i>	
	+ Địa điểm có lợi thế kinh doanh tốt nhất	98.000
	+ Địa điểm có lợi thế kinh doanh trung bình	87.000
	+ Các địa điểm có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	76.000
<b>2</b>	<b>Khu B (Áo quần, bánh kẹo, vải, tạp hóa, dép...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	90.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	60.000 – 80.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	46.000
<b>3</b>	<b>Khu C (Áo quần, gạo bún, gia vị, uốn tóc...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	90.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	60.000 – 80.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí	46.000



	trên	
<b>4</b>	<b>Khu D (Ngũ kim, sành sứ, chiếu...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	90.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	60.000 – 80.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	46.000
<b>5</b>	<b>Khu E (Mắm ruốc, cá tôm, thịt lòng...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	81.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	75.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	72.000
<b>6</b>	<b>Khu F (Rau hành, khuôn đậu, bột...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	73.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	61.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	45.000
<b>7</b>	<b>Khu G (phế liệu, bông, chuối, ăn uống, com, hàng mã, may mặc...)</b>	
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	90.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	52.000 – 72.000
	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	31.000 – 40.000
<b>8</b>	<b>Các lô ngoài sân (Nước mía, tạp hóa, heo giống, gia cầm sạch...)</b>	
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh tốt nhất	69.000 - 76.000
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh trung bình	48.000 – 65.000
	- Các địa điểm có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	28.000
<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại</b>	<b>(đồng/lượt)</b>

	<b>chợ</b>	
	Giá dịch vụ	2.000 – 5.000
<b>D</b>	<b>CHỢ BẾN NGỰ</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<i>1</i>	<i>Các lô ki ốt tại chợ</i>	
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh tốt nhất	108.000
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh trung bình	86.000
	- Các địa điểm có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	82.000
<i>2</i>	<i>Các lô hàng cố định trong chợ</i>	
	- Lô có lợi thế kinh doanh tốt nhất	73.000
	- Lô có lợi thế kinh doanh trung bình	67.000
	- Các lô có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	48.000
<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại chợ</b>	<b>đồng/lượt</b>
	Giá dịch vụ	2.000 – 5.000
<b>Đ</b>	<b>CHỢ HAI BÀ TRƯNG</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<i>1</i>	<i>Các lô ki ốt tại chợ</i>	
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh tốt nhất	148.000
	- Địa điểm có lợi thế kinh doanh trung bình	137.000
	- Các địa điểm có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	126.000
<i>2</i>	<i>Các lô hàng cố định trong chợ</i>	
	- Lô có lợi thế kinh doanh tốt nhất	222.000
	- Lô có lợi thế kinh doanh trung bình	82.000
	- Các lô có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	79.000



<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại chợ</b>	<b>đồng/lượt</b>
	Giá dịch vụ	2.000 – 5.000
<b>E</b>	<b>CÁC CHỢ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Hộ đặt cửa hàng cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ</b>	<b>đồng/m<sup>2</sup>/tháng</b>
<b>1</b>	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất	70.000 - 146.000
<b>2</b>	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	35.000 - 65.000
<b>3</b>	- Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn hai vị trí trên	10.000 - 30.000
<b>II</b>	<b>Người buôn bán không thường xuyên không cố định tại chợ</b>	<b>đồng/lượt</b>
	Giá dịch vụ	1.000 – 4.000



**Phụ lục II**

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**A. Giá dịch vụ theo lượt**

TT	ĐƠN VỊ	Giá dịch vụ theo lượt đồng/lượt/ngày	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chợ A Lưới , thị trấn A Lưới</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	5.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	3.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các mặt hàng với số lượng nhiều	50.000	
4	Phí đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa vào chợ, bến xe		
	Xe có tải trọng từ 1 đến 1,5 tấn	15.000	
	Xe có tải trọng từ 2 đến 5 tấn	20.000	
<b>II</b>	<b>Chợ Bót Đỏ, xã Phú Vinh</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	4.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	2.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các mặt hàng với số lượng nhiều	40.000	
4	Phí đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa vào chợ, bến xe		
	Xe có tải trọng từ 1 đến 1,5 tấn	15.000	
	Xe có tải trọng từ 2 đến 5 tấn	20.000	

**B. Giá dịch vụ theo diện tích**

TT	ĐƠN VỊ	Giá dịch vụ đồng/m2/tháng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chợ A Lưới , thị trấn A Lưới</b>		
1	Vị trí 1 (Các hộ kinh doanh phía mặt trước các tuyến đường Hồ Chí Minh, đường Đinh núp, đường Konhư)	50.000	

2	Vị trí 2 (Các hộ kinh doanh che mái lợp khuôn viên đất trống của 04 cổng đi vào chợ: 02 cổng đường Động Tiên Công; 02 cổng đường Đinh núp, đường Konhư)	40.000	
3	Vị trí 3 (các hộ kinh doanh sạp đình trong, đình ngoài chợ và tiền sảnh bao quanh chợ)	30.000	
<b>II</b>	<b>Chợ tạm (Bến xe A Lưới)</b>		
1	Trong bến xe	15.000	
2	Ngoài bến xe	20.000	

Phụ lục III

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ  
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HƯƠNG  
TRÀ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số **48**/2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	HẠNG CHỢ	GIÁ DỊCH VỤ		Ghi chú
		đồng/hộ/tháng	đồng/lượt	
I	Chợ hạng 2			
	Mức 1	80.000	3.000	
	Mức 2	90.000	4.000	
	Mức 3	100.000	5.000	
II	Chợ hạng 3			
	1 Đối với chợ dưới 100 hộ			
	Mức 1	30.000	1.000	
	Mức 2	40.000	2.000	
	Mức 3	50.000		
	2 Đối với chợ từ 100 đến 200 hộ			
	Mức 1	60.000	2.000	
	Mức 2	70.000	3.000	
	Mức 3	80.000	4.000	

Phụ lục IV

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ  
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM  
ĐỒNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)



**A. CHỢ KHE TRE**

**I. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH**

TT	NGÀNH HÀNG	GIÁ DỊCH VỤ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	Ghi chú
1	Hàng gia vị		
	Mức 1	48.600	
	Mức 2	60.000	
2	Hàng thịt		
	Mức 1	60.000	
	Mức 2	73.000	
3	Hàng cá		
	Mức 1	48.600	
	Mức 2	60.000	
4	Hàng rau hành		
	Mức 1	48.600	
	Mức 2	60.000	
5	Hàng ăn ngoài		
	Mức 1	36.460	
	Mức 2	42.530	
6	Hàng tạp hóa, lương thực		
	Mức 1	52.500	
	Mức 2	63.000	
	Mức 3	73.500	
	Mức 4	84.000	
7	Hàng vải, áo quần, may mặc		
	Mức 1	52.500	
	Mức 2	63.000	
	Mức 3	73.500	
	Mức 4	84.000	
8	Hàng ăn trong đình		
	Mức 1	52.500	
	Mức 2	63.000	
	Dãy kinh doanh hai tầng		
	Mức 1	17.941	

9	Mức 2	19.604	
	Mức 3	20.115	
	Mức 4	22.992	
	Mức 5	26.735	
10	Giá dịch vụ lô bạ, mặt bằng		
	Mức 1	15.000	
	Mức 2	20.000	
	Mức 3	25.000	
	Mức 4	30.000	
11	Mức 5	35.000	
	Giá dịch vụ môi trường, quản lý chợ (chưa tính vào hợp đồng)		
	Mức 1	15.000	
	Mức 2	20.000	
	Mức 3	25.000	
Mức 4	30.000		
Mức 5	40.000		

## II. GIÁ DỊCH VỤ LƯU ĐỘNG

TT	LOẠI DỊCH VỤ	GIÁ DỊCH VỤ (đồng/lượt)	Ghi chú
1	Giá dịch vụ lưu động (xe bỏ hàng)		
	Mức 1	10.000	
	Mức 2	20.000	
2	Giá dịch vụ lưu động (nơi khác đến)		
	Mức 1	10.000	
	Mức 2	20.000	

## B. CHỢ NAM ĐÔNG

### I. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH THEO DIỆN TÍCH

TT	NGÀNH HÀNG	GIÁ DỊCH VỤ (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	Ghi chú
1	Hàng gia vị		
	Mức 1	5.000	
	Mức 2	20.000	
2	Hàng ăn		
	Mức 1	5.000	
	Mức 2	6.000	
	Mức 3	8.000	
	Mức 4	9.000	
Mức 5	10.000		



	Mức 6	11.000	
	Mức 7	12.000	
	Mức 8	13.000	
	Mức 9	15.000	
3	Hàng rau hành		
	Mức 1	6.000	
	Mức 2	9.000	
	Mức 3	10.000	
	Mức 4	12.000	
	Mức 5	25.000	
	Mức 6	16.000	
4	Hàng áo quần, may mặc		
	Mức 1	13.000	
	Mức 2	15.000	
	Mức 3	20.000	
5	Hàng cá		
	Mức 1	20.000	
	Mức 2	23.000	
	Mức 3	26.000	
6	Hàng mã	7.000	
7	Hàng tạp hóa, lương thực	11.000	
8	Hàng trứng	15.000	
9	Hàng sửa xe đạp	10.000	

## II. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH THEO LƯỢT

TT	NGÀNH HÀNG	GIÁ DỊCH VỤ (đồng/lượt)	Ghi chú
1	Thu vãng lai các hộ kinh doanh (phần điện tích phía sau chợ mới)	20.000	
2	Thu vãng lai các hộ kinh doanh (phần điện tích bãi đỗ xe)	30.000	

**Phụ lục V**  
**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**  
 (Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên chợ	Giá theo lượt (đồng/lượt/ngày)	Giá theo diện tích (đồng/m <sup>2</sup> /tháng)	Ghi chú
1	Chợ Phong Mỹ, xã Phong Mỹ	9.000	24.000	
2	Chợ Phong Xuân, xã Phong Xuân	3.000	33.000	
3	Chợ Phong Sơn, xã Phong Sơn	3.500	17.000	
4	Chợ Phù Ninh, xã Phong An	4.000	15.000	
5	Chợ An Lỗ	2.000	34.000	
6	Chợ Phò Trạch, thị trấn Phong Điền	15.000	37.000	
7	Chợ Ưu Đàm, xã Phong Hòa	11.000	35.000	
8	Chợ Phong Chương, xã Phong Chương	3.500	3.000	
9	Chợ Điền Hương, xã Điền Hương	3.000	30.000	
10	Chợ Điền Môn, xã Điền Môn		5.000	
11	Chợ Điền Lộc, xã Điền Lộc	15.000	18.000	
12	Chợ Điền Hòa, xã Điền Hòa		18.000	
13	Chợ Điền Hải, xã Điền Hải	11.000	18.000	
14	Chợ Phong Hải, xã Phong Hải	9.000	24.000	

**Phụ lục VI**

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG  
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH  
THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh  
Thừa Thiên Huế)



TT	Tên chợ/ Loại hình kinh doanh	Đơn vị tính	Lô ki ốt quanh đình chợ	Lô, ki ốt trong chợ	Lô tại đình chợ phụ (cá, rau hành..)
<b>I</b>	<b>CHỢ CÀU HAI</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đồng/m2/tháng	50.000	20.000	10.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đồng/m2/tháng	40.000	16.000	8.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đồng/m2/tháng	30.000	12.000	6.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đồng/m2/tháng	20.000	8.000	4.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>10.000-15.000</b>		
<b>II</b>	<b>CHỢ TRUỒI LỘC AN</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đồng/m2/tháng		40.000	20.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đồng/m2/tháng	-	32.000	16.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đồng/m2/tháng	-	24.000	12.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đồng/m2/tháng	-	16.000	8.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>10.000-15.000</b>		
<b>III</b>	<b>CHỢ LĂNG CỒ</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đồng/m2/tháng		50.000	25.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đồng/m2/tháng		40.000	20.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng		30.000	15.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng		20.000	10.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>10.000-20.000</b>		
<b>IV</b>	<b>CHỢ LỘC SƠN</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng		7.000	5.000

	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	6.000	4.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	4.000	3.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	3.000	2.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>V</b>	<b>CHỢ VINH HIỀN</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng			70.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	-	65.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	-	60.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	-	40.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ lẻ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>10.000-15.000</b>		
<b>VI</b>	<b>CHỢ LỘC BÒN</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng			25.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	-	20.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	-	15.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	-	10.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ lẻ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>1.000-5.000</b>		
<b>VII</b>	<b>CHỢ XUÂN LỘC</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng		12.000	10.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	10.000	8.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	8.000	6.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	6.000	5.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>VIII</b>	<b>CHỢ VINH MỸ</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng		50.000	30.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	45.000	25.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	35.000	20.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	25.000	15.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ lẻ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>2.000-5.000</b>		
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>10.000-15.000</b>		
<b>IX</b>	<b>CÁC CHỢ LỘC TIỀN, LỘC THỦY</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng		40.000	30.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	32.000	24.000

	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	24.000	18.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	16.000	12.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ lẻ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>		<b>2.000-5.000</b>	
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>		<b>10.000-20.000</b>	
<b>X</b>	<b>CÁC CHỢ LỘC ĐIỀN, LỘC VĨNH</b>				
<b>1</b>	<b>Hộ kinh doanh cố định</b>				
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt nhất có 02 mặt tiền	Đ/m2/tháng		15.000	5.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh tốt	Đ/m2/tháng	-	12.000	4.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh trung bình	Đ/m2/tháng	-	9.000	3.000
	Các lô, quầy hàng có lợi thế kinh doanh kém hơn 3 vị trí trên	Đ/m2/tháng	-	6.000	2.000
<b>2</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán nhỏ lẻ)</b>	<b>Đồng/lượt</b>		<b>2.000-5.000</b>	
<b>3</b>	<b>Hộ kinh doanh không cố định (buôn bán lớn)</b>	<b>Đồng/lượt</b>		<b>10.000-15.000</b>	

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục VII

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ  
BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ  
WANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH THANH:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng điện tích lô hàng cố định: Đình số 1,2 chợ sáng</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m2/tháng	41.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m2/tháng	37.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m2/tháng	37.000	
4	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m2/tháng	2.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vắng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>II</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN THUẬN AN:</b>			
	<b>CHỢ THUẬN AN</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng điện tích ki ốt</b>			
1	Đơn giá Kiot loại 1	đồng/m2/tháng	140.000	
2	Đơn giá Kiot loại 2	đồng/m2/tháng	91.000	
<b>B</b>	<b>Giá sử dụng điện tích lô đình 1</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m2/tháng	84.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m2/tháng	78.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m2/tháng	62.000	
4	Đơn giá lô hàng loại 4	đồng/m2/tháng	38.000	
<b>C</b>	<b>Giá sử dụng điện tích lô đình 2</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m2/tháng	114.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m2/tháng	66.000	
<b>D</b>	<b>Giá sử dụng điện tích lô cá, thịt</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại	đồng/m2/tháng	117.000	
<b>E</b>	<b>Giá sử dụng điện tích lô rau, gia vị</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m2/tháng	55.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m2/tháng	44.000	
	<b>CHỢ PHÚ TÂN</b>			
1	Đơn giá Kiot	đồng/m2/tháng	122.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m2/tháng	76.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m2/tháng	66.000	



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
4	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	60.000	
<b>III</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN PHÚ ĐÀ:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định: Đình số 1</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1			
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	37.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	24.000	
4	Đơn giá lô hàng loại 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	17.000	
5	Đơn giá lô hàng loại 5	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	13.000	
6	Đơn giá lô hàng loại 6	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	11.000	
<b>B</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định: Đình số 2</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	37.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	21.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	19.000	
4	Đơn giá lô hàng loại 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	14.000	
5	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	3.000	
<b>C</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>IV</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ DƯƠNG:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	189.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	127.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000	
4	Đơn giá lô hàng loại 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	50.000	
5	Đơn giá lô hàng loại 5	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	41.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
	Theo lượt	đồng/lượt	3.000	
<b>V</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH PHÚ:</b>			
	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	3.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.000	
<b>VI</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ AN:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	18.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	16.000	
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	15.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>VII</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THƯỢNG:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	64.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	57.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	44.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	1.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	2.000	
<b>VIII</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ XUÂN:</b>			
	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>IX</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ MẬU:</b>			
	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	9.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000	
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.000	
<b>III</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>X</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THANH:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	9.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	6.000	
3	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	3.000	
<b>XI</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ HẢI:</b>			
	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
	Theo lượt/ngày	đồng/lượt	5.000	
<b>XII</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THUẬN:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định: An Dương</b>			
1	Đơn giá Ki ốt:	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	58.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá dịch vụ	Ghi chú
2	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	52.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	49.000	
4	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	44.000	
5	Đơn giá lô hàng loại 4	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	42.000	
6	Đơn giá lô hàng loại 5	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	32.000	
7	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	24.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	2.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	
<b>XIII</b>	<b>CÁC CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ MỸ:</b>			
<b>A</b>	<b>Giá sử dụng diện tích lô hàng cố định:</b>			
1	Đơn giá lô hàng loại 1	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	27.000	
2	Đơn giá lô hàng loại 2	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	23.000	
3	Đơn giá lô hàng loại 3	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	18.000	
4	Đơn giá lô hàng tạm bợ	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	9.000	
<b>B</b>	<b>Đơn giá thu khách vãng lai theo lượt hoặc theo ngày:</b>			
1	Theo lượt	đồng/lượt	3.000	
2	Theo ngày	đồng/ngày	5.000	



### Phụ lục VIII

## GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG BIÊN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số **48** /2017/QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

### I. Giá theo lượt

TT	ĐƠN VỊ	Giá dịch vụ theo lượt (đồng/lượt/ngày)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thị trấn Sịa (TTTM huyện)</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	5.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	3.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các loại mặt hàng với số lượng nhiều	10.000	
<b>II</b>	<b>Chợ Quảng Thọ</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	3.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	2.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các loại mặt hàng với số lượng nhiều	5.000	
<b>III</b>	<b>Chợ Quảng Vinh</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	3.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	2.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các loại mặt hàng với số lượng nhiều	5.000	
<b>IV</b>	<b>Chợ Cồn Gai, xã Quảng Công</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	3.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	2.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các loại mặt hàng với số lượng nhiều	5.000	
<b>V</b>	<b>Chợ Quảng Phú</b>		
1	Các mặt hàng tươi sống (cá, gà, vịt...)	4.000	
2	Các mặt hàng rau, củ, quả các loại	2.000	
3	Quảng cáo các mặt hàng, bày bán các loại mặt hàng với số lượng nhiều	10.000	
4	Phí đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa vào chợ		
	Xe tập kết hàng tại chợ	30.000	
	Xe chở hàng vào bán tại chợ	50.000	

**II. Giá theo diện tích sử dụng**

<b>TT</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>Giá dịch vụ (đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Chợ Côn Gai, xã Quảng Công</b>		
1	Các lô hàng loại 1	55.000	
2	Các lô hàng loại 2	45.000	
3	Các lô hàng loại 3	35.000	
<b>II</b>	<b>Chợ Quảng Lợi</b>		
	Lô hàng tạm	5.000	
<b>III</b>	<b>Chợ Quảng Thọ</b>		
	Lô hàng tự sản, tự tiêu	11.000	
<b>IV</b>	<b>Chợ Quảng Vinh</b>		
	Lô hàng tự sản, tự tiêu	47.000	